

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3197/DNA-TTV

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 9 năm 2025

V/v: Mời báo giá vật tư cơ điện 06 tháng
đầu năm 2026 (Vật tư trong ngành TKV)

Kính gửi: Các Nhà cung cấp quan tâm.

Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp trong thời gian qua.

Căn cứ nhu cầu vật tư cơ điện 06 tháng đầu năm 2026 (Vật tư trong ngành TKV) của Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV (DNA) và để có cơ sở lập dự toán phục vụ công tác mua sắm, đề nghị các Nhà cung cấp quan tâm báo giá các danh mục hàng hoá với các nội dung chi tiết như Phụ lục kèm theo.

Các Nhà cung cấp quan tâm gửi báo giá trực tiếp đến Văn phòng DNA hoặc phòng Kế hoạch - Tiêu thụ DNA (SĐT: 0828.123.355). Địa chỉ: Thôn 11, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng đối với bản giấy hoặc gửi qua Email: Dnakehoach@gmail.com đối với file điện tử.

Thời gian tiếp nhận báo giá kể từ ngày các Nhà cung cấp nhận được Công văn này cho đến 10 ngày làm việc tiếp theo (dự kiến ngày 02/10/2025).

Lưu ý: Các Nhà cung cấp phải điền đầy đủ thông tin như Phụ lục kèm theo và ký tên, đóng dấu đầy đủ. Trường hợp Nhà cung cấp gửi trực tiếp báo giá tại Văn phòng của DNA vui lòng mang theo giấy giới thiệu, CCCD của người gửi để làm thủ tục giao nhận.

Nhà cung cấp muốn biết thêm chi tiết xin liên hệ ông: Cao Huỳnh Đức - Phòng Kế hoạch - Tiêu thụ theo số: 0383.379.369.

Rất mong nhận được sự hợp tác của các Nhà cung cấp.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Các Phó GD, (e-copy);
- Các phòng: KHTT, CĐ, VT, KTTC (e-copy);
- Website công ty (đăng tải);
- Lưu: VT, KHTT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Phong

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ 06 tháng đầu năm 2026 (Vật tư trong ngành TKV)

Kèm theo công văn số: 3197/DNA-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 1: Con lăn băng tải, tang băng tải									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
1	Con lăn biên	Ø=60mm; L1=150mm; L3=224mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2z; lỗ vít Ø8.5x5mm	Băng tải A-17YHIS001; A-17YHIS002; A-17YHIS004; A-17YHIS005; Băng tải B-02RIS003-S010; Băng tải cấp than C-02RIS001-8; Thay con lăn trên A-01YHIS002, S003, S004, S005, S006		Cái	76			
2	Con lăn căng dưới	Ø=150mm; L=2940mm; Lir=3200mm; Øtr=50mm; bọc cao su chịu nhiệt, trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi	Máy lọc đai ngang A-14YH2S001a,b,c		Cái	12			
3	Con lăn côn trên	Ø=160/108mm; L1=410mm; L2=425mm; L3=460mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Máy rải liệu A-01YHIS002		Cái	4			
4	Con lăn chỉnh băng dưới	Ø=210/108mm; L1=480mm; L2=585mm; L3=625mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Băng tải quặng A-01YHIS003		Cái	6			
5	Con lăn chỉnh băng dưới	Ø=210/127mm; L1=818mm; L2=1035mm; L3=1085mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Thay con lăn Băng tải NC.01.BC201; NC.01.BC101; NC.01.BC102; NC.02.BC101		Cái	12			
6	Con lăn chỉnh băng dưới	Ø=210/127mm; L1=630mm; L2=840mm; L3=890mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Thay con lăn Băng tải NC.01.BC401; NC.01.BC701		Cái	3			
7	Con lăn chỉnh băng dưới	Ø=210/127mm; L1=1030mm; L2=1240mm; L3=1290mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Thay con lăn Băng tải NC.01.BC501, NC.01.BC601, NC.02.BC201, NC.02.BC301		Cái	19			
8	Con lăn chỉnh băng trên	Ø=210/108mm; L1=295mm; L2=400mm; L3=440mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Băng tải quặng A-01YHIS003		Cái	12			

0025
CHI NI
TẬP Đ
NG NG
NG SA
CÔNG
AK N
P'LÁP

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
9	Con lăn chỉnh băng trên	Ø=210/127mm; L1=250mm; L2=355mm; L3=389mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Thay con lăn Băng tải NC.01.BC201; NC.01.BC101; NC.01.BC102; NC.02.BC101		Cái	14			
10	Con lăn chỉnh băng trên	Ø=210/127mm; L1=213mm; L2=318mm; L3=352mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Thay con lăn Băng tải NC.01.BC401; NC.01.BC701		Cái	12			
11	Con lăn chỉnh băng trên	Ø=210/127mm; L1=315mm; L2=420mm; L3=454mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Thay con lăn Băng tải NC.01.BC501; NC.01.BC601; NC.02.BC201; NC.02.BC301		Cái	19			
12	Con lăn dưới	Ø=89mm; L1=945mm; L2=955mm; L3=984mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z	Băng tải A-17YH1S001; A-17YH1S002; A-17YH1S004; A-17YH1S005; Băng tải số B-02R1S003-S010		Cái	36			
13	Con lăn dưới	Ø=89mm; L1=750mm; L2=760mm; L3=784mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z	Băng tải cấp than C-02R1S001-8		Cái	20			
14	Con lăn dưới	Ø=89mm; L1=945mm; L2=955mm; L3=984mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z; có tai giữ hai đầu con lăn	Băng tải quặng A-04YH1S014(a-c)		Cái	12			
15	Con lăn dưới	Ø=114mm; L1=650mm; L2=710mm; L3=790mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z	Băng tải thái xi A-02YH1S007		Cái	2			
16	Con lăn dưới	Ø=89mm; L1=600mm; L2=610mm; L3=634mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204zz	Băng tải thái xi C-03R1S001.2		Cái	40			
17	Con lăn dưới	Ø=127mm; L1=950mm; L2=960mm; L3=995mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Thay con lăn Băng tải NC.01.BC201; NC.01.BC101; NC.01.BC102; NC.02.BC101		Cái	60			
18	Con lăn dưới	Ø=127mm; L1=750mm; L3=783mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Thay con lăn Băng tải NC.01.BC401; NC.01.BC701		Cái	24			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
19	Con lăn dưới	Ø=127mm; L1=1150mm; L3=1200mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Thay con lăn Băng tải NC.01.Bc501, NC.01.Bc601, NC.02.BC201, NC.02.BC301		Cái	70			
20	Con lăn dưới	Ø=152mm; L1=546mm; L3=582mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z	Thay con lăn Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01-02		Cái	60			
21	Con lăn dưới	Ø=108mm; L1=1150mm; L3=1200mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Thay con lăn trên A-01YHIS002, S003.S004, S005, S006		Cái	54			
22	Con lăn gạt băng tải	JWSRR-105, Ø=140mm; L1=1150mm; L3=1215mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6306-2RS; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Máy rải liệu A-01YHIS002		Cái	3			
23	Con lăn giảm chấn	Ø=89mm; L1=305mm; L2=315mm; L3=340mm; Øtr=22mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z	Băng tải B-02R1S003-S010		Cái	12			
24	Con lăn giảm chấn	Ø=89mm; L1=190mm; L2=203mm; L3=223mm; Øtr=20mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204zz	Băng tải thái xi C-03R1S001,2		Cái	20			
25	Con lăn giảm chấn	Ø127mm; L1=315mm; L3=351mm; Øtr=28mm; bọc cao su; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Thay con lăn Băng tải NC.01.BC201; NC.01.BC101; NC.01.BC102; NC.02.BC101		Cái	28			
26	Con lăn giảm chấn	Ø=127mm; L1=250mm; L3=286mm; Øtr=28mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Thay con lăn Băng tải NC.01.BC401; NC.01.BC701		Cái	18			
27	Con lăn giảm chấn	Ø=127mm; L1=380mm; L3=416mm; Øtr=28mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Thay con lăn Băng tải NC.01.Bc501, NC.01.Bc601, NC.02.BC201, NC.02.BC301		Cái	48			
28	Con lăn giảm chấn	Ø=152mm; L1=1099mm; L3=1135mm; Øtr=28mm; bọc cao su; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gói đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z	Thay con lăn Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01-02		Cái	8			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Nuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
29	Con lăn giảm chấn	Ø=152mm; L1=363mm; L3=399mm; Øtr=28mm; bọc cao su; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Thay con lăn Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01~02		Cái	20			
30	Con lăn giảm chấn	Ø=152mm; L1=546mm; L3=582mm; Øtr=27mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z	Thay con lăn Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01~02		Cái	120			
31	Con lăn giảm chấn	Ø=108mm; L1=370mm; L3=420mm; Øtr=28mm; bọc cao su xẻ rãnh; trục thép C45; thân con lăn(CT3); gổì đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6205-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Thay con lăn trên A-01YH1S002, S004, S005, S006		Cái	61			
32	Con lăn treo	Ø=89mm; L1=305mm; L3=355mm; Øtr=22mm; bộ 3 cái; trục (thép C45); thân con lăn(CT3); gổì đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6204-2Z	Băng tải A-17YH1S001; A-17YH1S0-02; A-17YH1S004; A-17YH1S005		Bộ	4			
33	Con lăn treo	Ø=89mm; L1=305mm; L3=355mm; Øtr=22mm; bộ 3 cái; trục (thép C45); thân con lăn(CT3); gổì đỡ vòng bi(CT3); vòng bi 6204-2Z	Băng tải quặng A-04YH1S014(a-c)		Bộ	6			
34	Con lăn trên	Ø=89mm; L1=305mm; L2=315mm; L3=335mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z	Băng tải A-17YH1S001; A-17YH1S0-02; A-17YH1S004; A-17YH1S005; Băng tải tại số B-02R1S003-S010		Cái	96			
35	Con lăn trên	Ø=89mm; L1=240mm; L2=250mm; L3=273mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z	Băng tải cấp than C-02R1S001-8		Cái	20			
36	Con lăn trên	Ø=89mm; L1=305mm; L2=315mm; L3=335mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Băng tải quặng A-04YH1S014(a-c)		Cái	18			
37	Con lăn trên	Ø=89mm; L1=190mm; L2=205mm; L3=223mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gổì đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z	Băng tải thải xỉ A-02YH1S007; Băng tải tại thải xỉ C-03R1S001,2		Cái	24			
38	Con lăn trên	Ø=160mm; Øtr=50mm; L1=2930mm; L3=3190mm; bọc cao su xẻ rãnh chịu nhiệt 140-160 độ C; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gổì đỡ P210	Máy lọc đai ngang A-14YH2S001a,b,c		Cái	8			

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
39	Con lăn trên	Ø=89mm; L1=1050mm; L3=1106mm; Øtr=22mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6204-2Z	Máy lọc đại ngang A-14YH2S001a,b,c		Cái	60			
40	Con lăn trên	Ø=127mm; L1=315mm; L3=351mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Thay con lăn Băng tải NC.01.BC201; NC.01.BC101; NC.01.BC102; NC.02.BC101		Cái	190			
41	Con lăn trên	Ø=127mm; L1=250mm; L3=286mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Thay con lăn Băng tải NC.01.BC401; NC.01.BC701		Cái	185			
42	Con lăn trên	Ø=127mm; L1=380mm; L3=416mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Thay con lăn Băng tải NC.01.BC501; NC.01.BC601; NC.02.BC201; NC.02.BC301		Cái	297			
43	Con lăn trên	Ø=152mm; L1=363mm; L3=399mm; Øtr=28mm; trục thép C45; thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6205-2Z	Thay con lăn Băng tải vận chuyển quặng tinh NC.03.BC01-02		Cái	300			
44	Con lăn trên	Ø=108mm; L1=370mm; L3=420mm; Øtr=28mm; trục (thép C45); thân con lăn (CT3); gối đỡ vòng bi (CT3); vòng bi 6305-2Z; có tai giữ hai đầu trục con lăn	Thay con lăn trên A-01 YH1S002, S003.S004, S005, S006		Cái	90			
45	Ru lô	Ø530x950mm; bọc cao su xẻ rãnh; bao gồm gối đỡ vòng bi, khớp nối ru lô, hộp giảm tốc	Băng tải A-16YH1S027		Cái	1			
46	Ru lô	Ø774x1150mm; bọc cao su xẻ rãnh chịu mài mòn; bao gồm gối đỡ SNL226, vòng bi 22226 E	Băng tải vận chuyển quặng tinh ra tuyến băng tải dài NC.02.BC301		Cái	1			
47	Ru lô	Ø630x1150mm; bọc cao su xẻ rãnh, bao gồm: 2 vòng bi 22226 CC/W33, 2 gối đỡ 530x310x108mm, đường kính trục Ø143mm	Thay rulo uốn băng máy rải liệu A-01YH1S002		Cái	1			
48	Ru lô	Ø1000x1150mm; bọc cao su xẻ rãnh; bao gồm: 2 vòng bi 22228 CC/W33, 2 gối đỡ 580x350x184mm, đường kính trục Ø155mm	Thay thể rulo chủ động băng tải quặng A-01YH1S004		Cái	1			
49	Ru lô	Ø400x1150mm; bọc cao su xẻ rãnh; bao gồm: 2 vòng bi 22224 CC/W33, 2 gối đỡ 530x305x110mm, đường kính trục Ø140mm	Thay thể rulo uốn máy rải liệu A-01YH1S002		Cái	1			

[illegible]

AN
A
EP
VI
NH
G-1
D

Phụ lục: Danh mục vật tư lấy báo giá vật tư cơ điện định kỳ 06 tháng đầu năm 2026 (Vật tư trong ngành TKV)

Kèm theo công văn số: 3197/DN4-TTV ngày 18/9/2025

Đơn hàng mua sắm 2: Các phụ tùng cơ khí băng tải các loại; giá đỡ con lăn băng tải, khung băng tải và các loại băng tải loại nhỏ									
STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
1	Bộ gạt băng tải	Sử dụng cho băng tải B1200, bao gồm lưỡi gạt rộng 1000mm, vật liệu: SUS304, có cơ cấu điều chỉnh bằng bu lông hoặc lò xo, vật liệu Khung thép CT3	Thay thế lưỡi gạt băng tải quảng A-04YH1S013a.b		Bộ	2			
2	Bộ gạt băng tải sơ cấp B1000	SC-A-1000; 2100x310x277mm; Bao gồm 06 lưỡi gạt vật liệu: Nhựa PU; Khung và mô đun gạt bằng thép SUS201; giá đỡ bằng thép phủ sơn SS400; có cơ cấu bù mòn và cơ cấu tạo áp lực lưỡi gạt	Băng tải vận chuyển quặng tinh ra tuyến băng tải dài NC.02.BC301		Bộ	1			
3	Giá đỡ con lăn điều hướng dưới	B500; Vật liệu SUS304	Băng tải thái xì		Cái	5			
4	Giá đỡ con lăn điều hướng trên	B650; Vật liệu SUS304	Băng tải cấp than		Cái	2			
5	Giá đỡ con lăn điều hướng trên	B500; Vật liệu SUS304	Băng tải thái xì		Cái	5			
6	Giá đỡ con lăn trên	B650; Vật liệu SUS304	Băng tải cấp than		Cái	6			
7	Giá đỡ con lăn trên	B500; Vật liệu SUS304	Băng tải thái xì		Cái	30			
8	Lưỡi gạt băng tải sơ cấp	V45x55x200x5mm; hệ 3 lỗ ovan Ø11mm; khoảng cách tâm lỗ 70mm; vật liệu SUS 304	Băng tải quảng tinh NC.01.Bc501; Băng tải rải liệu trong kho quảng tinh NC.02.BC101; Máy rải liệu triper NC.02.Tr01; băng tải BC101~102		Cái	8			
9	Lưỡi gạt băng tải sơ cấp	V45x55x225x5mm; hệ 3 lỗ ovan Ø11mm lệch phải; khoảng cách tâm lỗ 70mm; vật liệu SUS 304	Băng tải quảng tinh NC.01.Bc501; Băng tải rải liệu trong kho quảng tinh NC.02.BC101; Máy rải liệu triper NC.02.Tr01; băng tải BC101~102		Cái	4			
10	Lưỡi gạt băng tải sơ cấp	V45x55x225x5mm; hệ 3 lỗ ovan Ø11mm lệch trái; khoảng cách tâm lỗ 70mm; vật liệu SUS 304	Băng tải quảng tinh NC.01.Bc501; Băng tải rải liệu trong kho quảng tinh NC.02.BC101; Máy rải liệu triper NC.02.Tr01; băng tải BC101~102		Cái	4			
11	Lưỡi gạt băng tải sơ cấp B1000	Bộ bao gồm 6 lưỡi gạt 227x150x71mm; vật liệu nhựa PU	Băng tải thu quảng tinh NC.02.BC201~301; Băng tải vận chuyển quảng tinh NC.03.BC02		Bộ	3			
12	Lưỡi gạt chịu mài mòn	Dùng cho bộ gạt băng B500 SC-A-500; 1630x360x250	Thay tấm gạt cho bộ gạt băng tải		Cái	4			
13	Lưỡi gạt chịu mài mòn	Dùng cho bộ gạt băng B650 SC-A-650; 1780x360x250	Thay tấm gạt cho bộ gạt băng tải		Cái	8			

156
BAN
FNA
ĐM
(K)

STT	Tên, chủng loại vật tư	Ký mã hiệu, Quy cách/thông số kỹ thuật	Đối tượng sử dụng/Mục đích sử dụng	Hãng sản xuất/N xuất xứ	DVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền độ cung cấp
14	Lưới gät bằng tại thứ cấp B1000	Bộ bao gồm 10 lưới gät 100x34x5mm; hộp kim chịu mài mòn	Bảng tải vận chuyển quảng tính NC.03.BC02		Bộ	1			
		Tổng cộng trước thuế							
		Thuế VAT						0	
		Tổng cộng sau thuế						0	

